

Bản án số: 570/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 22/7/2020

V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Tiên

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Đang.

2. Bà Thái Thục Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1110/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ngọc C, sinh năm 1974

Địa chỉ: 67/9 Ven Sông Săng, Phường 2, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Ông Trương Văn Đ, sinh năm 1972

Địa chỉ: 67/9 Ven Sông Săng, Phường 2, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2019 cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Ngọc C và ông Trương Văn Đ tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn vào năm 1998 tại Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015 do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường

xuên gây gỗ, xung đột với nhau, ông Đ thường xuyên đánh bà C nên bà C đã chuyển ra ngoài ở riêng. Vợ chồng tôi đã sống ly thân từ tháng 02/2019 cho đến nay. Dù hai bên đã cố gắng nhiều lần hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng không thành. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, không thể duy trì cuộc hôn nhân, tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà C giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông Trương Văn Đ.

- Về nuôi con chung: Bà Lê Thị Ngọc C xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là Trương Thị Ngọc A, sinh ngày 11/6/1999 (thành niên) và Trương Tấn S, sinh ngày 01/8/2003, ngoài ra không còn con chung nào khác. Bà C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng một con chung tên Trương Tấn S, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà Lê Thị Ngọc C xác nhận hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Lê Thị Ngọc C xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trương Văn Đ trình bày: Ông Trương Văn Đ và bà Lê Thị Ngọc C tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn vào năm 1998 tại Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy chứng nhận kết hôn số 03/KH, quyển số 01/98 ngày 18/01/1998). Sau khi kết hôn vợ chồng tôi sinh sống tại nhà số 67/9 Ven Sông Sáng, Phường 2, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015 do không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau nhưng chỉ là thường tình của cuộc sống vợ chồng. Vợ chồng tôi đã sống ly thân từ tháng 02/2019 cho đến nay.

Tại tòa hôm nay, ông Trương Văn Đ có ý kiến cho rằng vợ chồng có cãi với nhau nhưng không có việc ông Đ đánh vợ, vợ chồng thường xuyên cãi nhau nhưng chỉ là thường tình của cuộc sống vợ chồng, con còn nhỏ không muốn ảnh hưởng tâm lý của con nên ông Đ có nguyện vọng được hàn gắn hạnh phúc gia đình. Từ khoảng hơn 01 năm trước bà C tự ý ra ở riêng, còn vợ chồng ly thân tháng 02/2019 cho đến nay. Đối với ông Đ ly hôn là chuyện bình thường, ông Đ chỉ lo các con chung bị ảnh hưởng nên mong vợ chồng hàn gắn vì con.

- Về nuôi con chung: Ông Trương Văn Đ xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là Trương Thị Ngọc A, sinh ngày 11/6/1999 (thành niên) và Trương Tấn S, sinh ngày 01/8/2003, ngoài ra không còn con chung nào khác. Nếu Tòa án giải quyết cho bà C ly hôn thì ông Đ thuận theo mong muốn của con về lựa chọn người nuôi dưỡng, người còn lại không cần cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông Trương Văn Đ xác nhận hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Trương Văn Đ xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử theo quy định pháp luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc C, bị đơn ông Trương Văn Đ đều có mặt tại phiên tòa.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Ngọc C thì đây là tranh chấp ly hôn theo yêu cầu một bên, do bị đơn ông Trương Văn Đ hiện cư trú tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

Xét thấy, bà Lê Thị Ngọc C và ông Trương Văn Đ tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03/KH, quyển số 01/98 ngày 18/01/1998) nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận phù hợp với Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc C cho rằng: Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2015 do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên gây gổ, xung đột với nhau, ông Đ thường xuyên đánh bà C nên bà C đã chuyển ra ngoài ở riêng. Vợ chồng tôi đã sống ly thân từ tháng 02/2019 cho đến nay. Dù hai bên đã cố gắng nhiều lần hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng không thành. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, không thể duy trì cuộc hôn nhân, tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà C giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông Trương Văn Đ.

Xét yêu cầu của bị đơn ông Trương Văn Đ cho rằng: Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2015 do không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau nhưng chỉ là thường tình của cuộc sống vợ chồng. Ông cho rằng vợ chồng có cãi với nhau nhưng không có việc ông Đ đánh vợ, đối với ông Đ ly hôn là chuyện bình thường, ông Đ chỉ lo các con chung bị ảnh hưởng nên mong vợ chồng hàn gắn vì con. Ông Đ xác nhận bà C tự ý ra ở riêng nên vợ chồng ly thân từ tháng 02/2019 cho đến nay.

Công văn số 35/UBND của Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/02/2020 về việc trả lời xác minh vụ án: “...Qua kiểm tra ông Trương Văn Đ và bà Lê Thị Ngọc C không có yêu cầu giải quyết mâu thuẫn vợ chồng tại địa phương, hiện nay ông Đ và bà C không còn chung sống với nhau...”

Tòa án đã tạo điều kiện cho vợ chồng hòa giải, hàn gắn hạnh phúc gia đình, tại Tòa, ông Đ không đưa ra được biện pháp hàn gắn gia đình và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02/2019 cho đến nay. Điều này thể hiện tình cảm vợ chồng đã không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh trầm trọng trong thời gian dài, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ cần chấp nhận.

Về nuôi con chung: Bà Lê Thị Ngọc C và ông Trương Văn Đ xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là Trương Thị Ngọc A, sinh ngày 11/6/1999 (thành niên) và Trương Tấn S, sinh ngày 01/8/2003, ngoài ra không còn con chung nào khác.

Hội đồng xét xử xét thấy việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con trẻ, Trương Tấn S, sinh ngày 01/8/2003 hiện đang sinh sống cùng bà Lê Thị Ngọc C tại địa chỉ 67/9 Ven Sông Sáng, Phường 2, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Bản tự khai ngày 26/12/2019 trẻ Trương Tấn S có nguyện vọng được sống với mẹ là bà Lê Thị Ngọc C. Bà C yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con. Ông Đ thuận theo mong muốn của con về lựa chọn người nuôi dưỡng là đồng ý giao 01 con chung tên Trương Tấn S, sinh ngày 01/8/2003 cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng, ông Đ không cấp dưỡng nuôi con. Công văn số 35/UBND của Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/02/2020 về việc trả lời xác minh vụ án và biên bản xác minh ngày 20/02/2020 của Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh “... Ông Trương Văn Đ và bà Lê Thị Ngọc C trong thời gian chung sống có 02 con chung, hiện nay đang sống chung với mẹ là bà Lê Thị Ngọc C trực tiếp nuôi dưỡng”. Do đó, Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao một con chung tên Trương Tấn S cho bà Lê Thị Ngọc C trực tiếp nuôi dưỡng, ông Đ không cấp dưỡng nuôi con. Ông Trương Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai có quyền ngăn cản theo quy định tại các Điều 58, 81, 82 và Điều 83 theo quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Về tài sản chung: Bà Lê Thị Ngọc C và ông Trương Văn Đ xác định hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà Lê Thị Ngọc C và ông Trương Văn Đ xác định vợ chồng

không có khoản nợ chung nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ để chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc C về việc xin ly hôn với ông Trương Văn Đ.

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị Ngọc C được ly hôn với ông Trương Văn Đ (theo giấy chứng nhận kết hôn số 03/KH, quyền số 01/98 của Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/01/1998).

- Về nuôi con chung: Giao 01 (một) con chung tên là Trương Tấn S, sinh ngày 01/8/2003 cho bà Lê Thị Ngọc C trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn việc cấp dưỡng cho con đối với ông Trương Văn Đ cho đến khi bà C có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Lê Thị Ngọc C và ông Trương Văn Đ xác định hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Lê Thị Ngọc C và ông Trương Văn Đ xác định vợ chồng không có khoản nợ chung nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà Lê Thị Ngọc C phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số 0012510 ngày 27/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà C đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND.TPHCM;
- VKSND Quận 8;
- Chi cục THADS Quận 8;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Tiên